



Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai

(trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2015



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.879.949.472	5.061.399.953
110	I. Tiền	4	162.698.349	46.804.781
111	1. Tiền		162.698.349	46.804.781
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.056.654.878	3.823.565.039
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.546.132.123	1.429.634.589
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.647.720.545	1.661.487.304
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	679.586.350	563.241.820
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	185.112.620	171.098.086
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.896.760)	(1.896.760)
140	III. Hàng tồn kho		1.615.430.273	1.140.636.497
141	1. Hàng tồn kho	8	1.615.430.273	1.140.636.497
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		45.165.972	50.393.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.473.516	11.298.721
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.861.422	28.331.286
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.831.034	10.333.949
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	-	429.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.357.478.903	11.909.217.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	12	289.474.381	280.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		283.000.000	280.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.474.381	-
220	II. Tài sản cố định		4.222.064.561	4.178.392.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.181.064.125	4.135.879.855
222	Nguyên giá		4.626.094.148	4.519.219.989
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.030.023)	(383.340.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	41.000.436	42.512.845
228	Nguyên giá		48.197.185	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.196.749)	(5.684.340)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.720.449.085	6.266.089.389
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	6.720.449.085	6.266.089.389
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		248.460.551	248.460.551
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	248.460.551	248.460.551
260	VI. Tài sản dài hạn khác		877.030.325	936.275.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	852.843.208	904.603.228
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	24.187.117	25.282.838
269	3. Tài sản dài hạn khác		-	6.389.030
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.237.428.375	16.970.617.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.214.966.094	10.080.493.996
310	I. Nợ ngắn hạn		6.746.322.180	6.293.225.751
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	377.452.320	247.166.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	122.320.699	126.467.449
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	282.248.844	256.814.835
314	4. Phải trả người lao động		28.827.829	27.209.734
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	54.193.954	34.999.733
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.163.328.449	1.861.194.194
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	3.717.950.085	3.739.373.145
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		4.468.643.914	3.787.268.245
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	69.814.266	166.523.184
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	4.398.829.648	3.620.745.061
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	-	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	7.022.462.281	6.890.123.693
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.022.462.281	6.890.123.693
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	27.1	3.990.670.000	3.990.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.990.670.000	3.990.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.295.347.000	1.295.347.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		169.784.017	143.518.473
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.382.711.324	1.276.813.665
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.276.813.665	608.536.760
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		105.897.659	668.276.905
423	7. Phụ trội hợp nhất công ty con		162.047.860	162.047.860
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.902.080	21.726.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.237.428.375	16.970.617.689



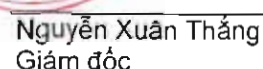
Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Ngày 07 tháng 06 năm 2015



Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	506.096.161	724.185.638	506.096.161	724.185.638
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	506.096.161	724.185.638	506.096.161	724.185.638
11	4. Giá vốn hàng bán	29	(299.230.184)	(329.095.760)	(299.230.184)	(329.095.760)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.865.977	395.089.878	206.865.977	395.089.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	13.743.504	2.915.663	13.743.504	2.915.663
22	7. Chi phí tài chính	30	(82.164.179)	(44.889.516)	(82.164.179)	(44.889.516)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(80.382.741)	(43.450.075)	(80.382.741)	(43.450.075)
25	8. Chi phí bán hàng		(6.240.650)	(1.047.070)	(6.240.650)	(1.047.070)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(23.914.814)	(15.143.208)	(23.914.814)	(15.143.208)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.289.838	336.925.747	108.289.838	336.925.747
31	11. Thu nhập khác	31	1.692.157	4.674.174	1.692.157	4.674.174
32	12. Chi phí khác	31	(2.713.904)	(4.689.858)	(2.713.904)	(4.689.858)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	31	(1.021.747)	(15.684)	(1.021.747)	(15.684)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.268.091	336.910.063	107.268.091	336.910.063
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(99.326)	555.511	(99.326)	555.511
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(1.095.721)	580.435	(1.095.721)	580.435
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		106.073.044	338.046.009	106.073.044	338.046.009
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		105.897.659	337.995.613	105.897.659	337.995.613
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		175.385	50.396	175.385	50.396
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)		265	847	265	847
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)					-



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập



Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 02 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		107.268.091	336.910.063
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	13,14	65.624.856	44.090.319
03	Các khoản dự phòng		-	(2.887.072)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.334.027)	-
06	Chi phí lãi vay	30	74.742.089	43.450.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.301.009	421.563.385
09	Tăng các khoản phải thu		(49.627.127)	(265.813.808)
10	Tăng hàng tồn kho		(416.974.352)	(105.693.257)
11	Tăng các khoản phải trả		118.705.387	138.939.479
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		114.640.544	(52.289.418)
14	Tiền lãi vay đã trả		(111.710.952)	(49.883.115)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.1	(2.395.401)	(914.906)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(359.005)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(109.060.892)	85.549.355
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(685.747.757)	(751.876.114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		589.441	4.653.752
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.506.775)	(62.398.045)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.308.576)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.213.681	206.391
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(711.451.410)	(813.722.592)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.459.220.316	885.483.886
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(522.814.446)	(166.721.253)
36	4. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		936.405.870	718.762.633
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		115.893.568	(9.410.604)
60	Tiền đầu kỳ	4	46.804.781	150.191.171
70	Tiền cuối kỳ	4	162.698.349	140.780.567

Nguyễn Thị Hải Yến
 Người lập

Đỗ Văn Hải
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

Ngày 02 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười hai (12) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 – điều chỉnh lần thứ mười một, chấp thuận việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Vào ngày 6 tháng 5 năm 2015, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười hai, thay đổi tên giám đốc công ty từ ông Trịnh Xuân Nhân thành ông Nguyễn Xuân Thắng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 94,39% vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2015 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2015.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Nhóm Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 34 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa : Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÀO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
 (tiếp theo)

3.7 Khấu hao (tiếp theo)

Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.12 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoán nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi ngân hàng	157.046.191	41.945.776
Tiền mặt tại quỹ	5.652.158	4.859.005
Tiền đang chuyển	-	-
TỔNG CỘNG	162.698.349	46.804.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	977.836.280	958.028.240
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	566.524.107	470.501.762
Phải thu tiền bán căn hộ	1.771.736	1.104.587
TỔNG CỘNG	<u>1.546.132.123</u>	<u>1.429.634.589</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 54.470.257 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 33*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Nhóm Công ty và mua máy móc, thiết bị	59.963.035	49.088.243
Trả trước cho thầu phụ cho hai dự án sân bay ở Lào	885.623.556	963.495.248
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	702.133.954	648.903.813
TỔNG CỘNG	<u>1.647.720.545</u>	<u>1.661.487.304</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, trả trước cho người bán ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan với số tiền là 593.205.082 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 33*).

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cho vay ngắn hạn	679.586.350	563.241.820
Phải thu nhân viên	108.423.217	107.360.461
Các khoản khác	76.689.403	63.737.625
TỔNG CỘNG	<u>864.698.970</u>	<u>734.339.906</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 200.872.535 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 33*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	207.571.663	114.732.141
Hàng hóa	30.587.692	316.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.099.143.436	703.075.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nuôi bò thịt</i>	497.560.672	141.250.534
<i>Sản xuất</i>	379.369.976	346.900.219
<i>Giá trị các căn hộ đang xây để bán</i>	160.392.676	170.579.766
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	61.820.112	44.311.866
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	-	32.985
Nguyên vật liệu	263.598.970	305.221.847
Công cụ, dụng cụ	14.528.512	17.290.299
TỔNG CỘNG	<u>1.615.430.273</u>	<u>1.140.636.497</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các khoản kỳ quỹ ngắn hạn	-	429.680
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>429.680</u>

12. PHẢI THU DÀI HẠN

Phải thu cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú vay theo hợp đồng vay tín chấp số 02/08/HĐV/AP/XNK - Xuất nhập khẩu HAGL - ngày 8 tháng 8 năm 2014 có hạn mức là 300 tỷ VNĐ và lãi suất là 12%/năm.

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cho vay dài hạn khác	283.000.000 6.474.381	280.000.000 -
TỔNG CỘNG	<u>289.474.381</u>	<u>280.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.221.103.529	1.202.083.826	947.311.879	1.145.439	1.135.705.300	11.870.016	4.519.219.989
Tăng trong kỳ	(4.379.725)	16.639.619	4.097.476	35.244	100.734.901	(1.555.030)	115.572.485
<i>Mua sắm mới</i>		12.629.359	5.469.568	37.452	104.408.681	-	-
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(4.379.725)	(3.273.682)	(1.372.092)	(2.208)	(3.673.780)	(1.555.030)	(14.256.516)
<i>Phân loại lại</i>	-	7.512.082	-	-	-	-	-
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(1.186.244)	-	-	(7.512.082)	(8.698.326)
<i>Thanh lý</i>	-	-	(1.186.244)	-	-	-	(1.186.244)
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	(7.512.082)	(7.512.082)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015	1.216.723.804	1.218.723.445	950.223.111	1.180.683	1.236.440.201	2.802.904	4.626.094.148
Khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	(113.230.789)	(153.827.136)	(81.348.327)	(810.648)	(31.640.193)	(2.483.041)	(383.340.134)
Khấu hao trong kỳ	(14.481.549)	(22.681.025)	(19.651.597)	(44.267)	(6.975.812)	(278.198)	(64.112.446)
Giảm trong kỳ	392.074	838.225	1.068.508	1.702	94.691	27.357	2.422.557
<i>Thanh lý</i>	-	425.168	890.887	-	-	-	1.316.054
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	392.074	413.057	177.621	1.702	94.691	27.357	1.106.503
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015	(127.320.264)	(175.669.936)	(99.931.416)	(853.213)	(38.521.312)	(2.733.882)	(445.030.023)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.107.872.740	1.048.256.690	865.963.552	334.791	1.104.065.107	9.386.975	4.135.879.855
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015	1.089.175.401	1.043.281.649	850.291.695	327.470	1.197.918.889	69.023	4.181.064.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VNĐ Phần mềm máy vi tính</i>	
Nguyên giá		
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014		48.197.185
Giảm trong kỳ		-
<i>Thanh lý</i>		-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015		48.197.185
Khấu hao lũy kế		
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014		(5.684.340)
Khấu hao trong kỳ		(1.512.410)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015		(7.196.750)
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014		42.512.845
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015		41.000.435

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	5.794.133.101	5.702.401.513
Nhà xưởng và vật kiến trúc	532.407.089	314.219.395
Các công trình khác	393.908.895	249.468.481
TỔNG CỘNG	6.720.449.085	6.266.089.389

15.1 CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 131.731.014 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014: 407.241.402 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

16.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,54
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,54
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,46
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai ("Trồng rừng Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	09/09/2008	99,83
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(7) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,38
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(9) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(10) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(11) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(12) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,54
(13) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(14) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

16.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	45,22	248.460.551	45,22	248.460.551

Phần chia của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này trong kỳ là không trọng yếu so với toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và do đó không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí phát triển vườn mía	730.376.202	765.142.344
Chi phí vườn bắp	32.154.292	48.928.696
Tiền thuê đất	7.969.731	25.878.208
Công cụ, dụng cụ	5.452.825	22.371.230
Chi phí phát hành trái phiếu	5.025.165	11.310.276
Chi phí thuê văn phòng	14.197.846	5.325.976
Chi phí bán căn hộ	2.688.149	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.978.998	25.646.498
TỔNG CỘNG	852.843.208	904.603.228

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	347.205.907	194.175.731
Phải trả nhà thầu xây dựng	30.083.815	46.893.800
Các khoản khác	162.597	6.097.130
TỔNG CỘNG	377.452.319	247.166.661

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, phải trả người bán ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 294.997.000 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 33).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng thương mại trả tiền trước	120.843.130	123.395.346
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	1.329.613	3.072.103
Khác	147.956	-
TỔNG CỘNG	122.320.699	126.467.449

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	277.973.108	250.852.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	2.727.677	4.464.177
Thuế thu nhập cá nhân	1.078.447	1.136.926
Các khoản khác	469.612	361.486
TỔNG CỘNG	282.248.844	256.814.835

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	12.471.741	12.329.868
Chi phí hoạt động	41.722.213	22.669.865
TỔNG CỘNG	54.193.954	34.999.733

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả các công ty khác	1.937.210.083	1.562.604.267
Cổ tức	87.824.130	87.824.130
Phải trả nhân viên	8.610.762	135.681
Các khoản khác	129.683.474	210.630.116
TỔNG CỘNG	2.163.328.449	1.861.194.194

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 1.800.099.534 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 33).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.116.210.482	828.650.337
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	540.872.953	640.151.353
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	60.866.650	270.571.455
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.717.950.085	3.739.373.145

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2015	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 101/14/NHNT, ngày 10 tháng 4 năm 2014, phụ lục: số 02/101/14/NHNT ngày 18 tháng 6 năm 2014	91.236.380	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2015 đến ngày 17 tháng 6 năm 2015	10,5%/năm	Tín chấp
<i>Ngân hàng Liên doanh Lào Việt chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số GIL.DN05281010/2010, ngày 28 tháng 10 năm 2010, phụ lục: 03-028/2012, ngày 12 tháng 12 năm 2014	102.569.123	26 tháng 6 năm 2015	Lãi suất thả nổi, từ 8,5% đến 11,25%/năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu - do HA Attapeu sở hữu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 088/NHLV-ATP/2014, ngày 2 tháng 10 năm 2014	106.144.101	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2015	8,5%/năm	Toàn bộ các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ dự án nuôi bò và toàn bộ đàn bò được nhập vào của TNHH HA Quang Minh sẽ phát sinh sau đầu tư
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 089/LVB.ATP/2014, ngày 2 tháng 10 năm 2014	53.421.875	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	5,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vay (đàn bò thuộc dự án nuôi bò)
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/5331375/HĐTĐ ngày 25 tháng 6 năm 2014	456.839.003	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm	Lãi suất thả nổi, từ 5,5% đến 9%/năm	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

2015

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HD"), chi nhánh Đắk Lắk

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0731/14/HĐTDHM- DN/111, ngày 11 tháng 9 năm 2014	306.000.000	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 11 năm 2015	11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, lãi suất các tháng tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng HD + 4,5%	Bò nhập và nuôi từ nguồn vay, quyền đòi nợ đã hình thành và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Trồng Rừng Gia Lai
---	-------------	--	---	--

TỔNG CỘNG 1.116.210.482

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền thuê đất phải trả	69.736.373	166.433.291
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	-	81.000
Phải trả khác	77.893	8.893
TỔNG CỘNG	<u><u>69.814.266</u></u>	<u><u>166.523.184</u></u>

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay dài hạn ngân hàng	2.699.243.856	2.659.318.516
Trái phiếu kèm chứng quyền	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay bên liên quan	2.301.325.395	1.872.149.353
TỔNG CỘNG	<u><u>7.000.569.251</u></u>	<u><u>6.531.467.869</u></u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	4.398.829.648	3.620.745.061
<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</i>	540.872.953	640.151.353
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	60.866.650	270.571.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

24.1 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2015	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Ngàn VNĐ</i>				
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV- HAGL_Attapeu, ngày 22 tháng 3 năm 2012	614.826.697	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 23 tháng 4 năm 2012)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm (7% đến 8%/năm trong năm 2014)	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hoàng Anh Gia Lai - Attapeu
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV- Attapeu, ngày 18 tháng 2 năm 2013	620.354.206	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 18 tháng 4 năm 2013)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5%/năm (7%/năm trong năm 2014)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào và tất cả khoản đầu tư vào HA Attapeu
TỔNG CỘNG	<u>1.235.180.903</u>			
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, ngày 1 tháng 4 năm 2010	<u>648.074.547</u>	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7,5% đến 8%/năm trong năm 2014)	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả	7.604.000			
<i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1400300153, ngày 3 tháng 1 năm 2014	<u>262.454.605</u>	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 3 tháng 1 năm 2014)	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (12% đến 13%/năm trong năm 2014)	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Hoàng Anh Gia Lai; 200 căn hộ và quyền sử dụng đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2015 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Sacombank, chi nhánh Thủ Đức</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1333200419, ngày 29 tháng 11 năm 2013	<u>250.000.000</u>	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 6 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất thả nổi từ 8% đến 13%/năm	Quyền sử dụng đất ở Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất ở Nam Dương, Hải Châu, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
<i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110, ngày 4 tháng 11 năm 2010	<u>141.300.517</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 11 năm 2010)	Lãi suất thả nổi từ 11,4% đến 12%/năm	19 triệu cổ phiếu của Công ty và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai trị giá 74 tỷ VNĐ
<i>Trong đó :</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.462.490</i>			
<i>Lao - Viet Bank, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012, ngày 10 tháng 9 năm 2012	52.182.118	Hoàn trả trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 10 tháng 9 năm 2012)	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm (13,5% đến 13,75%/năm trong năm 2014)	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mủ cao su - do HA Attapeu sở hữu
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-ATTAPEU, ngày 15 tháng 3 năm 2013	110.051.166	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 21 tháng 3 năm 2013)	12,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hai lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm (13,5% đến 13,75%/năm trong năm 2014)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào
TỔNG CỘNG	<u>162.233.284</u>			
<i>Trong đó :</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.800.160</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

24.2 Trái phiếu kèm chứng quyền

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBS”) thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước (“SBV”) bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital (“ECS”) căn cứ theo các hợp đồng vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Nhóm Công ty và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn (4) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 18*).

24.3 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>Ngàn VNĐ</i>		
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ</i>			
Hợp đồng vay số 04/2014/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 4 năm 2014	500.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 07/2013/HĐV-HAGL ngày 8 tháng 7 năm 2013	350.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12,9%/năm
Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	200.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16%/năm
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-	120.872.953	60 tháng kể từ	Từ 14% đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012		ngày ký hợp đồng	17%/năm
Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14%/năm
Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	99.278.400	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,9%/năm
Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV- HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013	66.073.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15%/năm
Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV- HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014	65.925.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 05-02/2014/HĐV- HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014	50.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm
Hợp đồng vay số 04/2015/HĐV- HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	80.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
Hợp đồng vay số 03/2015/HĐV- HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	249.176.042	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
Hợp đồng vay số 02/2015/HĐV- HAGL ngày 06 tháng 01 năm 2015	100.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,87%/năm
TỔNG CỘNG	<u>2.301.325.395</u>		

Trong đó :

Vay dài hạn 540.872.953
đến hạn trả

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
Quý 1 Năm 2014									
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.990.670.000	1.295.347.000	-	125.673.607	-	608.536.760	162.047.860	21.594.718	6.203.869.945
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	337.995.613	-	50.396	338.046.009
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(23.350.784)	-	-	-	-	(23.350.784)
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	(55.000)	-	-	(55.000)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ đông không kiểm soát thoái vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	-	102.322.823	-	946.477.373	162.047.860	21.645.114	6.518.510.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Ngàn VND								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
Quý I năm 2015									
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.990.670.000	1.295.347.000	-	143.518.473	-	1.276.813.665	162.047.860	21.726.695	6.890.123.693
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	105.897.659	-	175.385	106.073.044
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	26.265.544	-	-	-	-	26.265.544
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ đông không kiểm soát thoái vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015	3.990.670.000	1.295.347.000	-	169.784.017	-	1.382.711.324	162.047.860	21.902.080	7.022.462.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	376.660.000	3.766.600.000	94,39	3.766.600.000
Cổ đông khác	22.407.000	224.070.000	5,61	224.070.000
TỔNG CỘNG	399.067.000	3.990.670.000	100	3.990.670.000

27.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	399.067.000	399.067.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	399.067.000	399.067.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>399.067.000</i>	<i>399.067.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.067.000	399.067.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>399.067.000</i>	<i>399.067.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VNĐ			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	506.096.161	724.185.638	506.096.161	724.185.638
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán đường</i>	298.170.337	492.293.309	298.170.337	492.293.309
<i>Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng</i>	132.319.923	201.007.575	132.319.923	201.007.575
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	23.227.828	24.125.769	23.227.828	24.125.769
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.218.791	2.805.813	1.218.791	2.805.813
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	30.696.746	-	30.696.746	-
<i>Doanh thu căn hộ</i>	11.179.935	3.953.172	11.179.935	3.953.172
<i>Doanh thu bán bắp</i>	9.282.601	-	9.282.601	-

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VNĐ			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	8.400.001	2.708.542	8.400.001	2.708.542
Lãi tiền gửi ngân hàng	934.026	206.391	934.026	206.391
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.401.126	-	4.401.126	-
Các khoản khác	8.351	730	8.351	730
TỔNG CỘNG	13.743.504	2.915.663	13.743.504	2.915.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	148.487.142	197.609.306	148.487.142	197.609.306
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	80.112.437	101.453.748	80.112.437	101.453.748
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	31.400.605	22.612.908	31.400.605	22.612.908
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.235.879	3.319.838	1.235.879	3.319.838
Giá vốn bán mủ cao su	22.520.401	-	22.520.401	-
Giá vốn căn hộ	11.048.075	4.099.960	11.048.075	4.099.960
Giá vốn bán bắp	4.425.645	-	4.425.645	-
TỔNG CỘNG	299.230.184	329.095.760	299.230.184	329.095.760

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	74.742.089	43.450.075	74.742.089	43.450.075
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.696.316	1.030.484	6.696.316	1.030.484
Chi phí phát hành trái phiếu	581.587	218.192	581.587	218.192
Các khoản khác	144.187	190.765	144.187	190.765
TỔNG CỘNG	82.164.179	44.889.516	82.164.179	44.889.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VNĐ			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.692.157	4.674.174	1.692.157	4.674.174
Lãi thanh lý tài sản	589.441	4.653.752	589.441	4.653.752
Các khoản bồi thường	-	-	-	-
Các khoản khác	1.102.716	20.422	1.102.716	20.422
Chi phí khác	(2.713.904)	(4.689.858)	(2.713.904)	(4.689.858)
Lỗ thanh lý tài sản	(589.441)	(4.681.613)	(589.441)	(4.681.613)
Các khoản phạt	-	(4.846)	-	(4.846)
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	(2.124.463)	(3.399)	(2.124.463)	(3.399)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(1.021.747)	(15.684)	(1.021.747)	(15.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Quý I năm 2015</i>	<i>Quý I năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.326	(555.511)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	1.095.721	(580.435)
TỔNG CỘNG	1.195.047	(1.135.946)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lợi nhuận trước thuế	107.268.091	336.910.063
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	-	339.772.087
Các khoản lỗ của các công ty con	15.094.107	3.425.133
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	1.371.713	10.396.631
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-
Các khoản khác	-	12.615.254
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(122.832.574)	(695.477.758)
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất	-	-
Các khoản khác	(449.855)	(228.035)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	451.482	7.413.375
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	451.482	7.413.375
Thuế TNDN ước tính	99.326	1.630.938
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	-	(2.186.449)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	99.326	(555.511)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	699.945	2.309.178
Thuế TNDN phải trả của các công ty con đã thanh lý	-	-
Điều chỉnh do tính thừa thuế	-	19.418
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	-	-
Các khoản khác	559.575	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.395.401)	(914.906)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.036.555)	858.179
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	2.727.677	
Thuế TNDN phải thu	(3.764.232)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngàn VNĐ</i>
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ghi nợ (có) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con	-	-	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	24.187.117	25.282.838	1.095.721
	24.187.117	25.282.838	
 <i>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>			 1.095.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ và nguyên vật liệu	87.058.060
		Lãi vay	57.734.348
		Vay, mượn	447.357.675
		Cổ tức	83.091.160
		Bán hàng hóa	10.409.209
		Khác	1.387.281
Công ty cổ phần điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.072.057
		Khác	33.374
Công ty cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	473.215
		Bán hàng hóa	337.035
Công ty cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Làm đường, khai hoang	2.672.477
		Bán tài sản	299.680
Công ty cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	440.348.300
		Bán hàng hóa	27.719.666
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Bên liên quan	Mua hàng hóa	202.711
Khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	294.157

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.995.011
Công ty cổ phần Bó sữa Tây nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	706.095
Công ty cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.167.393
Công ty cổ phần chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	42.108.745
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa và tài sản	3.622.457
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa và dịch vụ	1.280.333
Khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	590.22
TỔNG CỘNG			<u>54.470.257</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2015

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	582.190.447
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông		Tạm ứng mua hàng hóa	26.635
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok	Bên liên quan	Tạm ứng mua hạt giống	10.988.000
TỔNG CỘNG			<u>593.205.082</u>

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số dư</i>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn tiền Bán hàng hóa	188.821.376 808.520
Công ty cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Bên liên quan	Khác	648.385
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Bên liên quan	Cho mượn tiền	10.565.052
Công ty cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Cho mượn tiền	29.202
TỔNG CỘNG			<u>200.872.535</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, tài sản vật tư Thi công xây dựng	126.716.413 25.029.424
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Dịch vụ khám chữa bệnh	132.881
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	1.653.683
Công ty Cổ Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.569.335
Công ty chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	129.142.851
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.752.413
TỔNG CỘNG			<u>294.997.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2015

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và lãi vay	1.707.585.431
Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Cổ tức phải trả Mượn tiền	83.091.160 2.879.117
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	6.543.826
TỔNG CỘNG			1.800.099.534
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	2.301.325.395

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kết toán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngân VND Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.061.399.953	0	5.061.399.953
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	563.241.820	563.242.820
Phải thu ngắn hạn khác	626.979.445	(455.881.359)	171.098.086
Tài sản ngắn hạn khác	107.790.141	(107.360.461)	429.680
TÀI SẢN DÀI HẠN	11.909.217.736	0	11.909.217.736
Các khoản phải thu dài hạn	280.000.000	(280.000.000)	-
Phải thu về cho vay dài hạn		280.000.000	280.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.868.396.998	21.726.695	6.890.123.693
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	21.726.695	21.726.695
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	21.726.695	(21.726.695)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2015

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập
Ngày 02 tháng 06 năm 2015



Đỗ Văn Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc